

Số: 25/NQ-HĐND

Nghi Xuân, ngày 27 tháng 9 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020 huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN NGHI XUÂN
KHÓA XX, KỲ HỌP THỨ TƯ (BẤT THƯỜNG)**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT, ngày 02 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 4130/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Hà Tĩnh Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Nghi Xuân;

Sau khi xem xét Phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Nghi Xuân kèm theo Tờ trình số 186/TTr-UBND ngày 07/9/2017 của Ủy ban nhân dân huyện; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, huyện Nghi Xuân với các nội dung sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định thêm (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.935,66	62,64	14.883,96	179,62	15.063,58	67,71

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định thêm (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.975,36	17,87	3.265,27	239,55	3.504,82	15,75
	<i>Trong đó:</i>							
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.160,88	9,71	1.791,63	185,07	1.976,70	8,89
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.814,49	8,16	1.473,64	54,49	1.528,13	6,87
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.299,84	10,34	1.699,18	70,70	1.769,88	7,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.047,76	9,21	1.990,00	7,35	1.997,35	8,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.252,47	14,62	4.883,56	0,00	4.883,56	21,95
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.460,45	6,57	1.401,81	0,00	1.401,81	6,30
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	841,97	3,78	1.261,18	-111,32	1.149,86	5,17
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	57,80	0,26	382,96	-26,67	356,29	1,60
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.294,95	23,80	6.277,30	81,39	6.358,69	28,58
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	63,91	0,29	97,65	0,00	97,65	0,44
2.2	Đất an ninh	CAN	0,96	0,00	2,86	0,00	2,86	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	32,87	0,15	100,00	0,00	100,00	0,45
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00	14,00	0,00	14,00	0,06
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	39,30	0,18	166,19	156,87	323,06	1,45
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	181,50	0,82	270,65	-2,00	268,65	1,21

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định thêm (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,33	0,01	34,22	-32,89	1,33	0,01
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.700,02	7,64	1.910,10	0,00	1.910,10	8,59
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	15,80	0,07	16,33	6,89	23,22	0,10
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,92	0,01	59,99	0,00	59,99	0,27
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	624,29	2,81	700,12	38,88	739,00	3,32
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	97,60	0,44	231,49	0,00	231,49	1,04
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,02	0,06	26,65	2,35	29,00	0,13
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,27	0,01	1,35	-0,11	1,24	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,58	0,05	48,82	0,00	48,82	0,22
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	399,71	1,80	445,44	0,00	445,44	2,00
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	14,89	0,07		56,01	56,01	0,25
2.21	Đất sinh hoạt	DSH	25,63	0,12		27,76	27,76	0,12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tính phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định thêm (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	cộng đồng							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,00	0,00		5,00	5,00	0,02
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	35,57	0,16		42,78	42,78	0,19
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.499,71	6,74		1.476,20	1.476,20	6,64
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	529,64	2,38		449,64	449,64	2,02
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,43	0,02		5,43	5,43	0,02
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.015,23	13,55	1.084,58	-261,00	823,58	3,70

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	970,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	274,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	166,26
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK/PNN	108,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	404,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	24,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	34,58
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	127,21
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	105,04
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,48
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	162,51
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	31,38
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	17,50

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	84,84
2.5	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	20,02

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng các mục đích trong kỳ quy hoạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.003,12
1.1	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.683,17
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	153,41
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	72,83
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	93,71
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	188,53
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,37
2.2	Đất an ninh	CAN	1,90
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2,82
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	14,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	45,91
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,34
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	37,33
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,53
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	30,24
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	14,85
2.11	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,64
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	9,28
2.13	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,05
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,64
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,63


Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện hoàn chỉnh hồ sơ “Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020” trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thường trực HĐND, các Ban HĐND và đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Khóa XX, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 27 tháng 9 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Hà Tĩnh;
- Sở Tài nguyên & Môi trường;
- TT Huyện ủy; TT HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể cấp huyện;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT.
- Gửi Văn bản giấy, điện tử.





CHỦ TỊCH

Trần Bá Hà